

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/KDTM-PT

Ngày: 12/12/2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng thi công công trình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền

Các thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hường và bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 08/2023/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công công trình*”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐ-PT, ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Duy Đ; C/v: Giám đốc, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân S; C/v: Phó Giám đốc, có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 602/18 Đ, phường C, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty M

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T; C/v: Giám đốc; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T; C/v: Phó trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật, có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 568 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Xuân S trình bày:

Vào ngày 11/03/2004, Công ty T (Sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT với Công ty xây dựng M - Tổng công ty xây dựng S (Nay là Công ty M, sau đây gọi tắt là Công ty M) để thi công hạng mục: Đào đá hồ móng Đập Trần thuộc Công trình thủy điện B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi ký Hợp đồng, đơn vị chúng tôi đã tập kết máy móc thiết bị, vật tư, nhân lực để triển khai thi công các công việc theo hợp đồng, thực hiện theo đúng bản vẽ thiết kế và đã thực hiện xong toàn bộ công việc theo hợp đồng và các bên đã lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành ngày 15 tháng 10 năm 2004. Sau khi thi công xong Công ty T đã rất nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty M tiến hành quyết toán các khối lượng mà chúng tôi đã thi công, đã được hai bên nghiệm thu nhưng Công ty M vẫn cố tình không chịu thực hiện nhằm mục đích chiếm dụng vốn của công ty chúng tôi, mặc dù theo quy định của pháp luật thì: Việc quyết toán hợp đồng được thực hiện chậm nhất là 6 tháng kể từ ngày hoàn thành công việc theo hợp đồng. Công ty chúng tôi đã có 27 công văn đề nghị Công ty M quyết toán các khối lượng hoàn thành theo hợp đồng. Ngày 03/8/2014, sau thời gian rất dài (hơn 10 năm) với rất nhiều văn bản đề nghị, đơn đốc thì Công ty M mới chịu quyết toán khối lượng thực hiện theo hợp đồng cho công ty chúng tôi. Theo đó giá trị thực hiện tại công trình này đã được Công ty T và Công ty M xác nhận trong Bảng quyết toán A-B là: 8.475.329.295 đồng (Giá trị sau thuế). Ngày 21/5/2015 hai bên mới làm đối chiếu công nợ theo đó Công ty M còn nợ Công ty T số tiền 1.232.938.430 đồng. Ngày 06/10/2017 hai bên xác định công nợ theo đó Công ty M còn nợ Công ty T số tiền là: 982.938.430 đồng. Sau khi Công ty M phát hành hồ sơ quyết toán, đối chiếu công nợ công trình thì Công ty T đã có rất nhiều văn bản đề nghị Công ty M thanh toán giá trị mà Công ty M còn nợ Công ty T. Tuy nhiên Công ty M đã cố tình không thanh toán hoặc thanh toán một cách rất “nhỏ giọt”, không thanh toán dứt điểm cho Công ty T. Theo cam kết của Công ty M tại công văn số 308/TT ngày 02/8/2017 thì toàn bộ công nợ 982.938.430 đồng nên trên Công ty M sẽ trả cho Công ty T từ quý 3/2017 đến quý II 3/2018. Tuy nhiên, Công ty M đã không thực hiện đúng cam kết mà chỉ trả cho Công ty T được 450.000.000 đồng. Như vậy Công ty M còn nợ Công ty T số tiền là 532.938.430 đồng. Do Công ty M đã không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên Công ty T lại có rất nhiều văn bản đề nghị Công ty M thực hiện đúng như cam kết thanh toán của mình. Tại công văn số 231/BBTL-470 ngày 12/4/2019 Công ty M tiếp tục cam kết kế hoạch trả nợ cho công ty chúng tôi. Theo đó Công ty M cam kết trả toàn bộ số tiền 532.938.430 đồng từ quý 2/2019 đến quý 2/2020. Nhưng một lần nữa Công ty M lại không thực hiện theo đúng cam kết của mình và hơn thế họ đã không trả cho công ty chúng tôi một đồng nào trong số công nợ còn phải trả là 532.938.430 đồng. Trong suốt thời gian vừa qua, Công ty T đã rất nhiều lần gửi văn bản tới Công ty M để yêu cầu thanh toán nhưng tới nay số nợ trên vẫn chưa được xem xét giải quyết.

Do vậy chúng tôi làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án buộc Công ty M hoàn trả cho chúng tôi số tiền 532.938.430 đồng gốc và 1.110.910.157 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/1/2021. Tổng cộng 1.643.894.000 đồng. Ngày 09/8/2023 Công ty M đã thanh toán cho chúng tôi số tiền 532.938.430 đồng nhưng tiền lãi chưa thanh toán.

Ngày 28/8/2023 Đại diện theo ủy quyền của Công ty T đã làm đơn xin thay

đổi nội dung đơn khởi kiện yêu cầu Công ty M phải thanh toán tiền lãi từ 21/5/2015 đến 09/8/2023. Tổng số là: 591.457.720 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn, ông Nguyễn Văn T trình bày: Theo hồ sơ quyết toán ngày 03/8/2014 thì giá trị quyết toán mà Công ty T là 8.475.329.295 đồng (trong đó thuế 10%). Nhưng Công ty T mới chỉ xuất hóa đơn với tổng giá trị là 6.482.938.430 đồng, đang thiếu 1.992.390.865 đồng. Trong phiếu quyết toán ngày 03/8/2014 chưa có khoản tiết kiệm 2% theo quyết toán với chủ đầu tư và Tổng công ty xây dựng S, số tiền tương ứng là 169.506.586 đồng. Công ty T lúc đó có chức năng nổ phá đá không? Nếu có đề nghị chứng minh năng lực và chứng minh lượng thuốc nổ do Công ty M cấp cho Công ty T đã phá nổ hết và an toàn. Công ty M đề nghị như sau: Đề nghị Công ty T cung cấp toàn bộ hóa đơn đã xuất cho Công ty M tương đương với giá trị quyết toán là 8.475.329.295 đồng. Đề nghị Công ty T cung cấp hộ chiếu nổ mìn được cấp thẩm quyền phê duyệt tương đương với lượng thuốc nổ do Công ty M cấp cho Công ty T đã nổ phá hết và an toàn. Đề nghị Công ty T cung cấp bản gốc giao nhận thuốc nổ giữa Công ty M và Công ty T. Giá trị của Công ty T thì công cho xí nghiệp 16 với giá trị 705.690.426 đồng không thuộc trách nhiệm của Công ty M, nếu có thì đề nghị Công ty T cung cấp bản gốc hồ sơ tài liệu để chứng minh số tiền nêu trên. Hồ sơ quyết toán mới xác lập ngày 03/8/2014 mà phía Công ty T tính lãi phạt từ năm 2005 là không có cơ sở. Trong hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng, hồ sơ quyết toán có căn cứ của việc giao nhận vật liệu nổ (thuốc nổ, kíp, dây nổ) không có các xác nhận của cơ quan quản lý vật liệu nổ và không có xác nhận số vật liệu nổ đã sử dụng hay chưa sử dụng hết. Có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng vật liệu nổ theo quy định của pháp luật. Việc nguyên đơn chưa kê khai và nộp thuế, xuất hóa đơn VAT cho bị đơn số tiền 1.992.390.865 đồng từ năm 2014 thể hiện nguyên đơn cố tình trốn thuế và bị đơn không thể thanh toán hết số tiền cho nguyên đơn.

Nay Công ty T yêu cầu Công ty M hoàn trả số tiền 532.938.430 đồng gốc và 1.110.910.157 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/1/2021. Tổng cộng 1.643.894.000 đồng chúng tôi không đồng ý đề nghị Tòa án nhân dân Tp. B bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 15/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 4, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 113, Điều 144 và Điều 147 Luật xây dựng năm 2014. Điều 579, Điều 580 BLDS năm 2015. Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty T.

Buộc Công ty M trả cho Công ty T số tiền nợ lãi là 591.457.720 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thì hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Công ty M được quyền khởi kiện Công ty T bằng một vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm, còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 29/9/2023, bị đơn Công ty M kháng cáo toàn bộ Bản án số 15/2023/KDTM-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

- Về tố tụng: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty M. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí, nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy:

Về tư cách tham gia tố tụng: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty T khởi kiện Công ty M, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là Công ty M là phù hợp. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng: Ngày 11/03/2004, Công ty T có ký Hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT với **Công ty xây dựng 470 - Tổng công ty xây dựng S** (Nay là Công ty M); quá trình tham gia tố tụng, bị đơn Công ty M cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV của Công ty M (Đăng ký lần đầu ngày 17/02/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06/5/2020) thể hiện thông tin về chủ sở hữu của Công ty M là Tổng Công ty xây dựng S; địa chỉ trụ sở chính: số 475 đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ thành lập của Công ty M giai đoạn từ thời điểm các bên ký kết hợp đồng đến ngày 17/2/2011 để xác định Công ty M có tư cách pháp nhân và tư cách tham gia tố tụng hay không theo quy định tại Điều 74, Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015 là vi phạm, cấp phúc thẩm

không thể khắc phục được.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T và có đơn phản tố. Xét đơn phản tố của Công ty M nộp sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi nhận được đơn phản tố của bị đơn Công ty M đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét trả lời bằng văn bản có hay không việc chấp nhận thụ lý đơn yêu cầu phản tố của bị đơn và nêu rõ lý do để đảm bảo quyền khiếu nại của bị đơn theo quy định tại Điều 194 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty M hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Sẽ được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn Công ty M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty M.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Sẽ được xử lý khi vụ án được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Công ty M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2022/0004617 ngày 05/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp.BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền